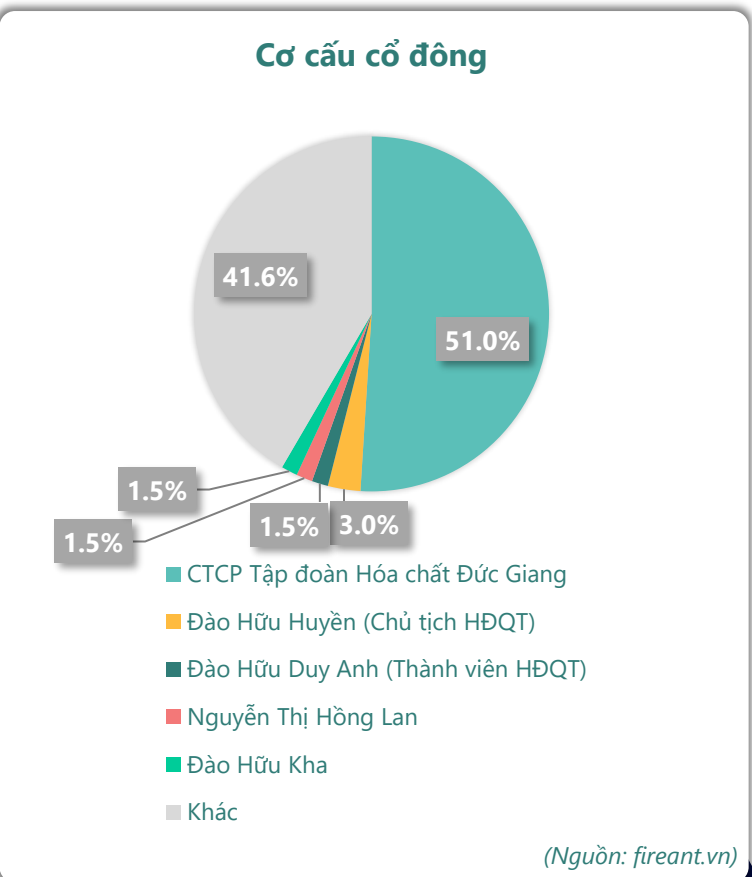
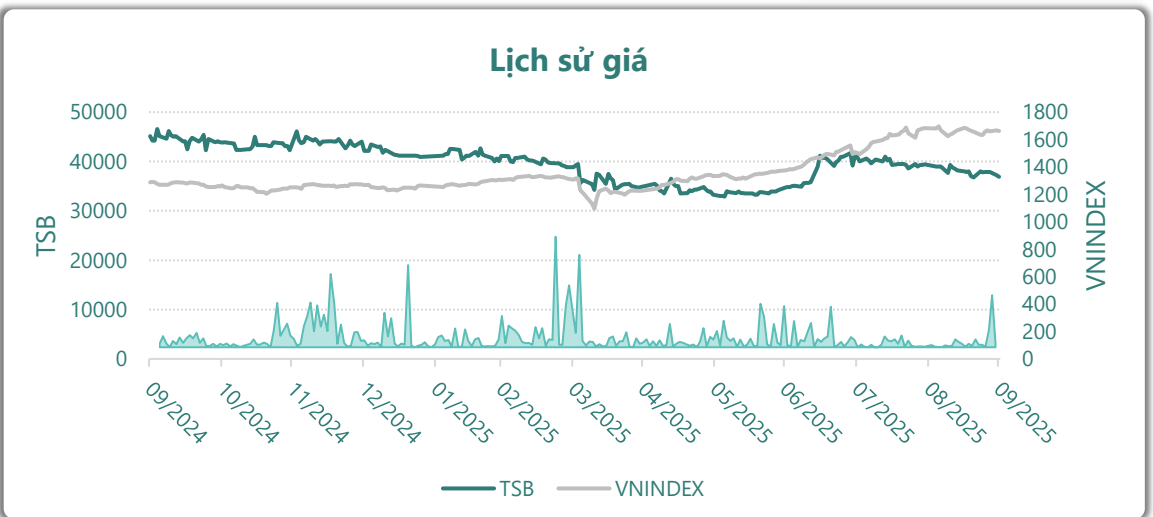
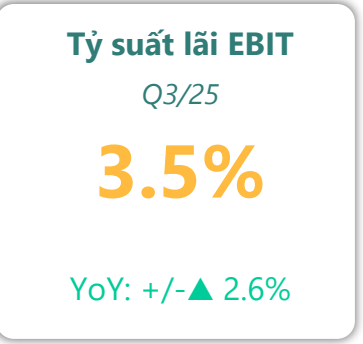
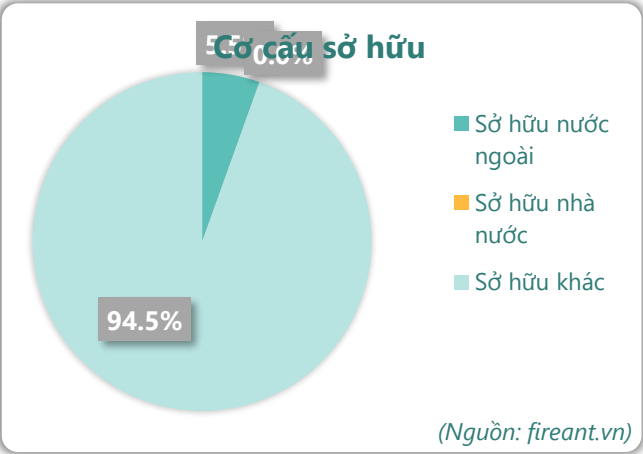


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

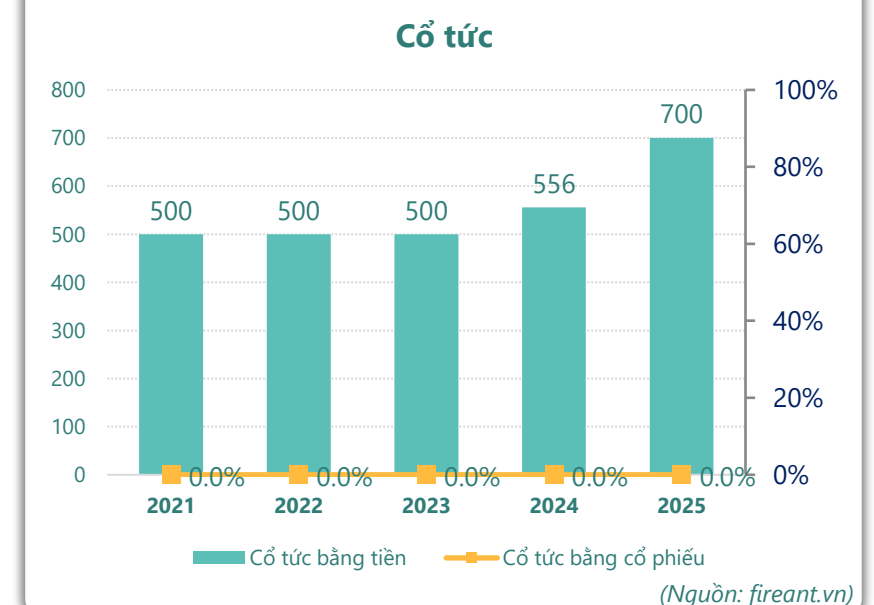
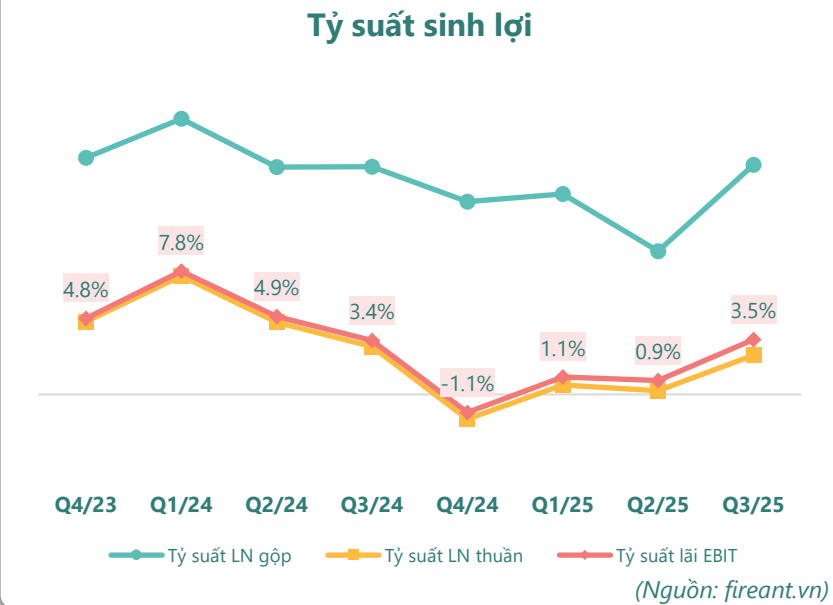
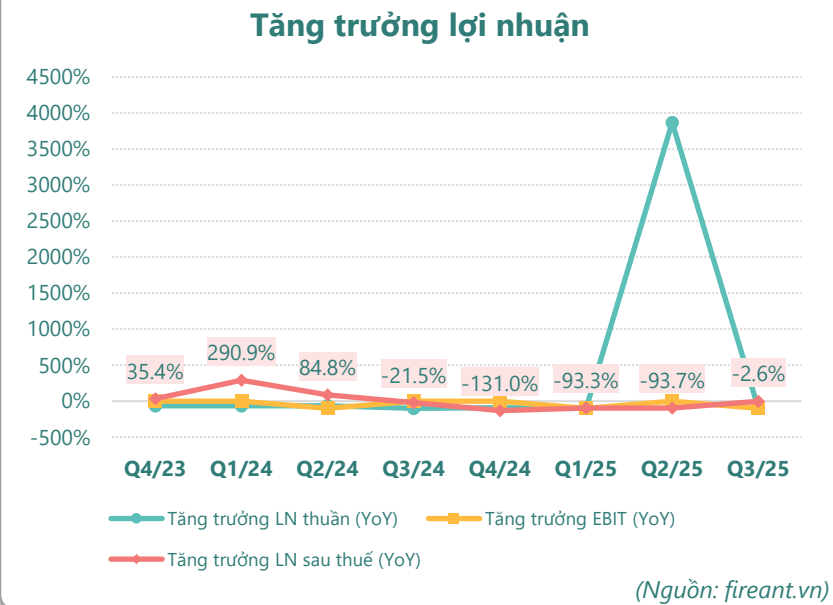
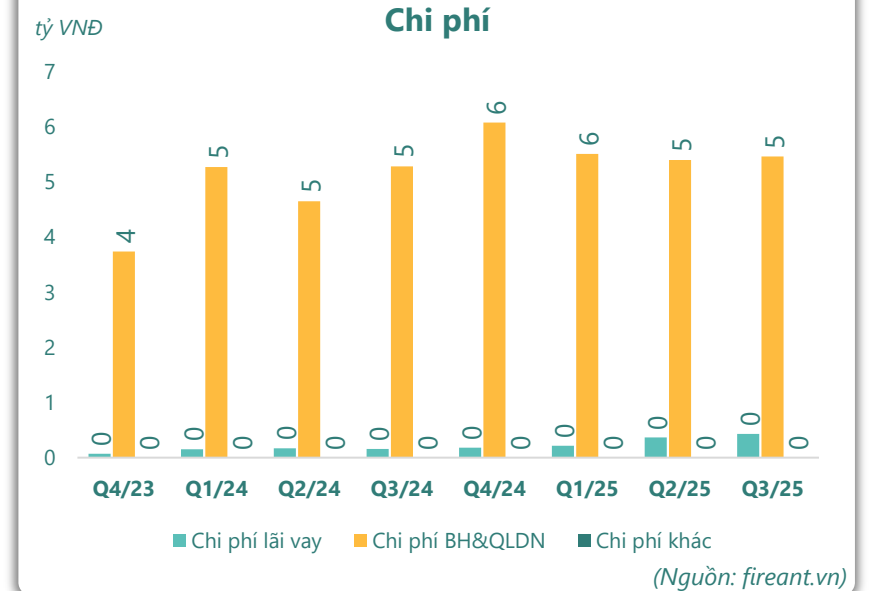
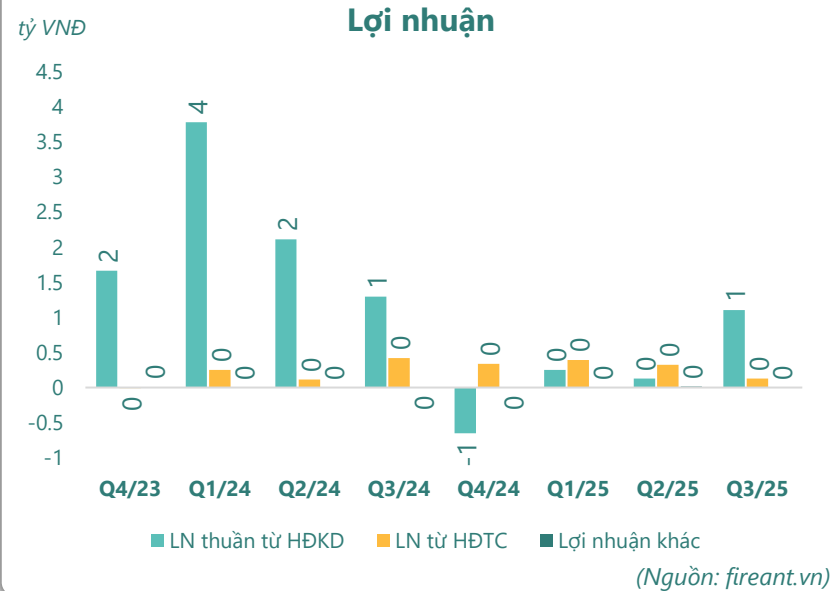
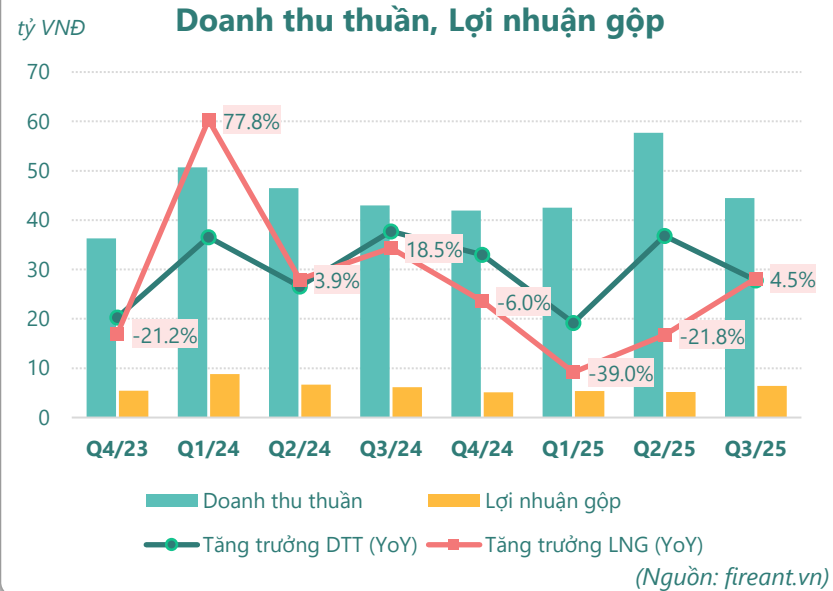
CTCP Ấc quy Tia Sáng

Ngày 30/09/2025	36,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	5.4%	-5.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,900 - 46,579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
Số lượng CPLH (CP)	6,745,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,335
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	0.64
EPS	97
P/E	381.7



KẾT QUẢ KINH DOANH

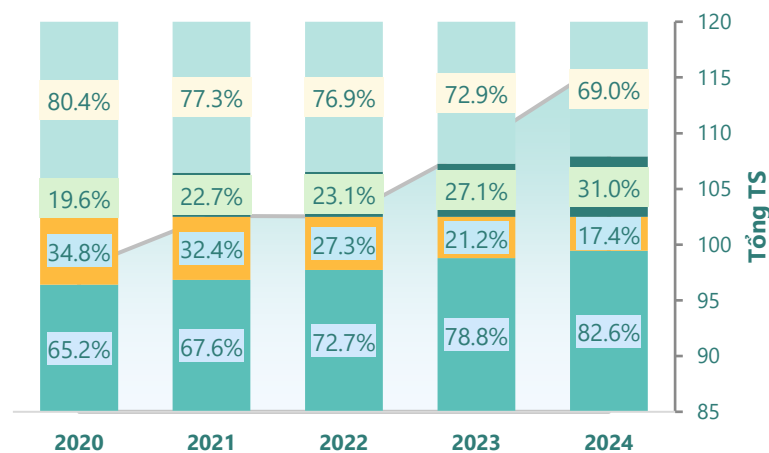




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

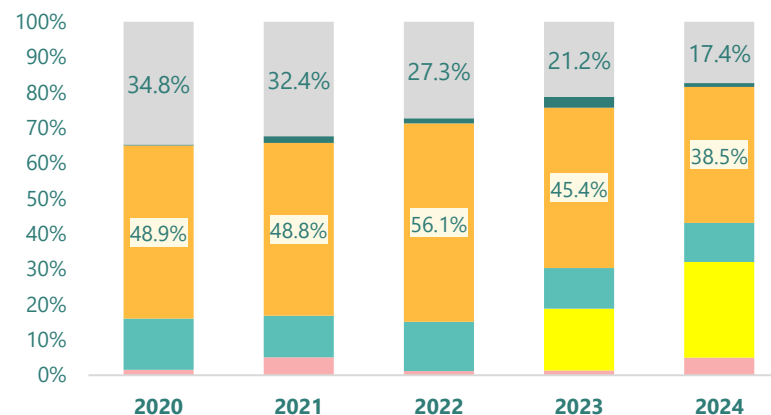
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

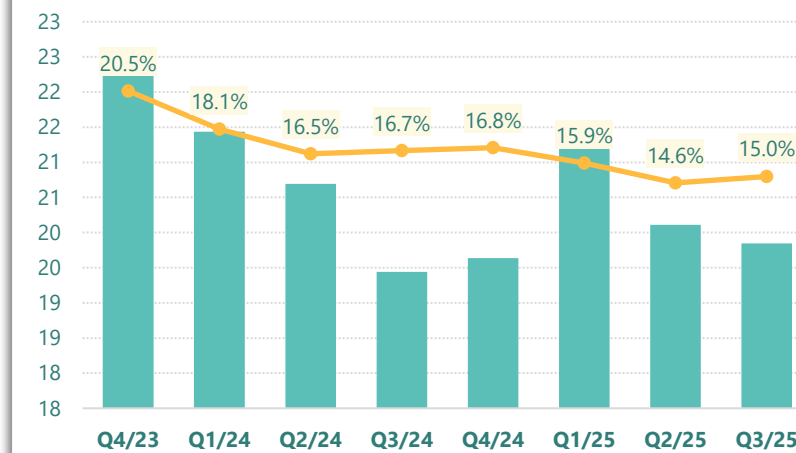


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

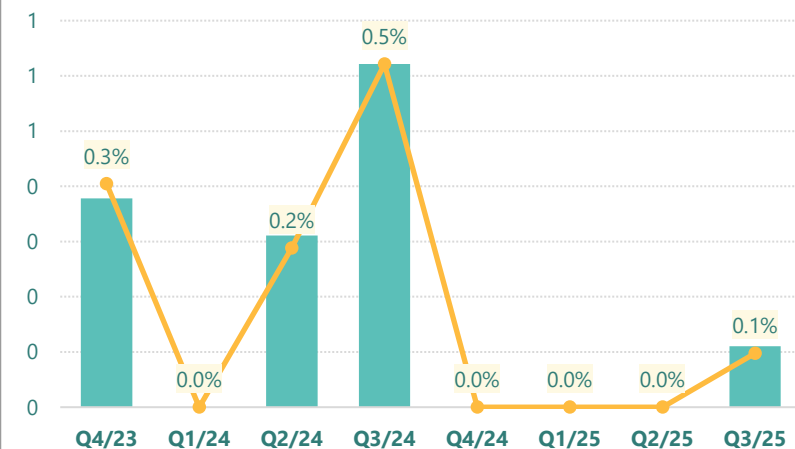


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

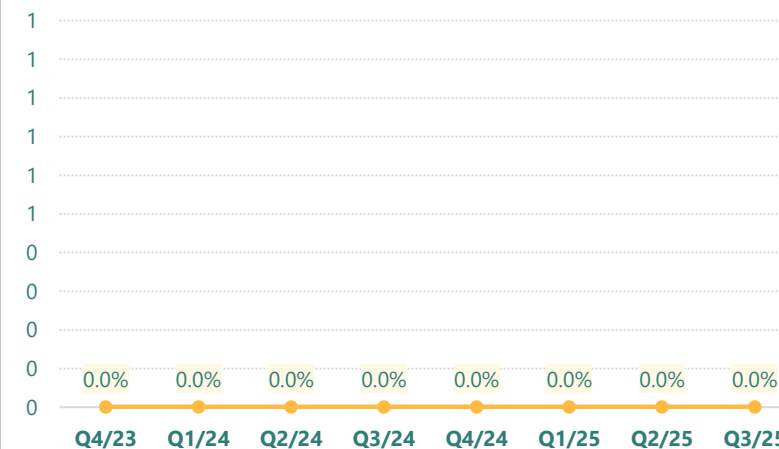


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

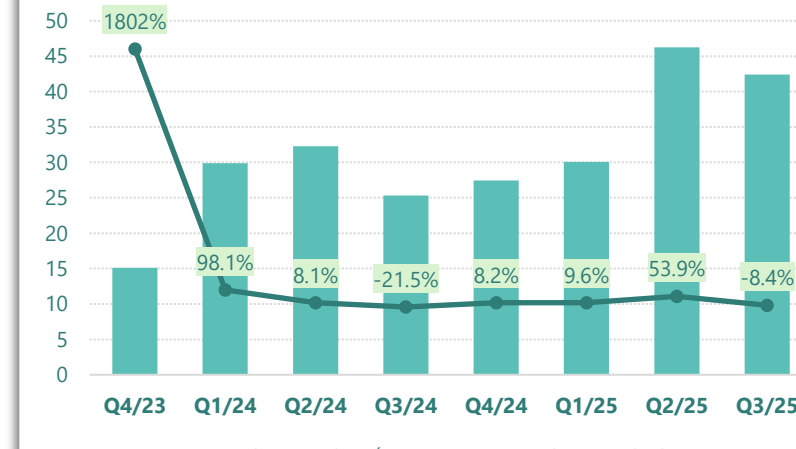


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

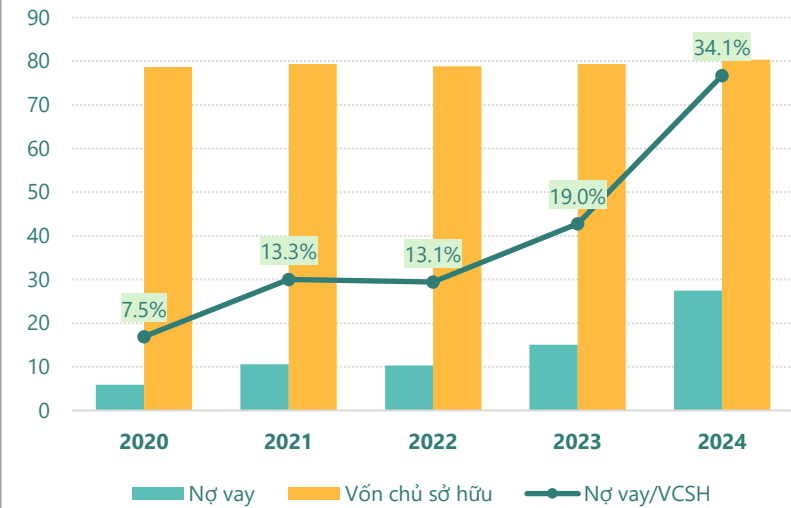
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

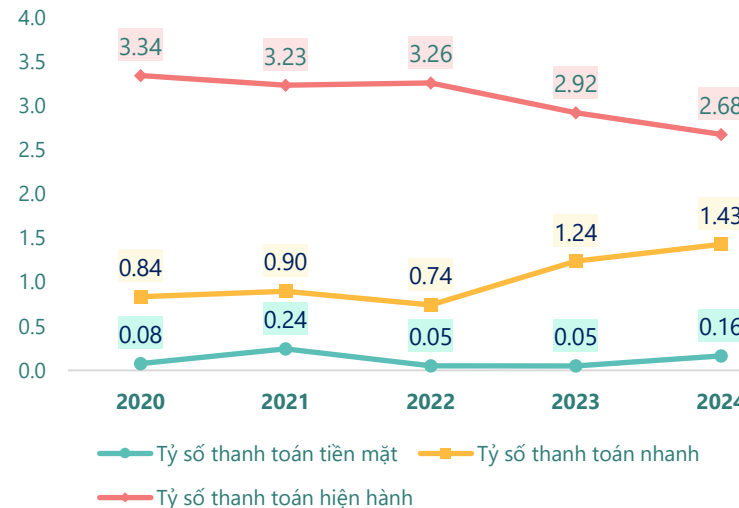
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



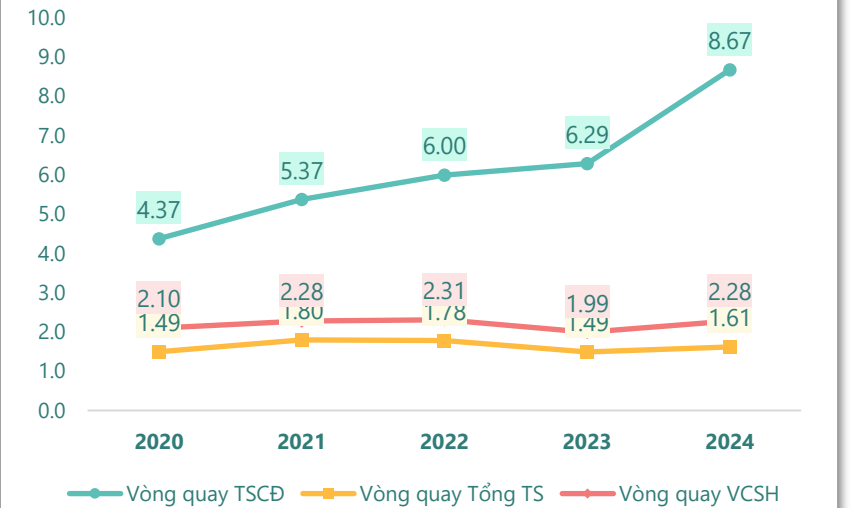
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



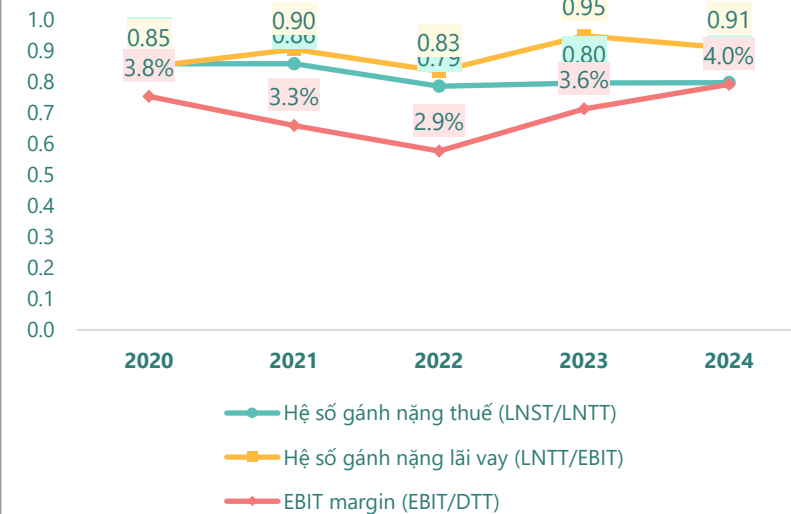
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



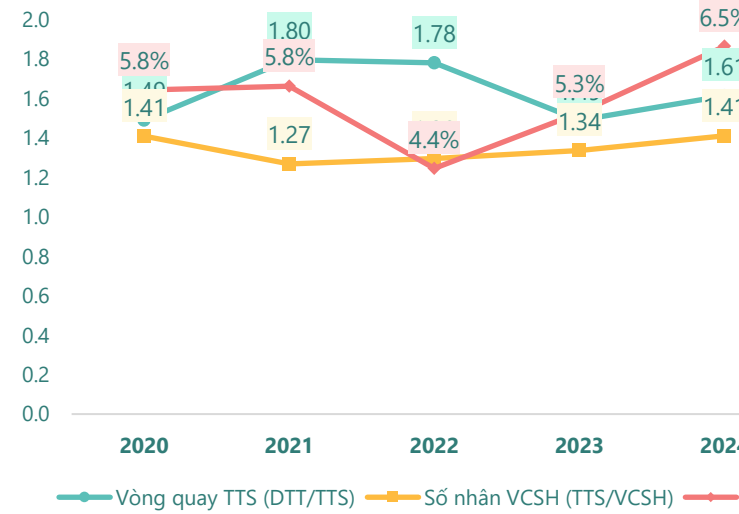
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



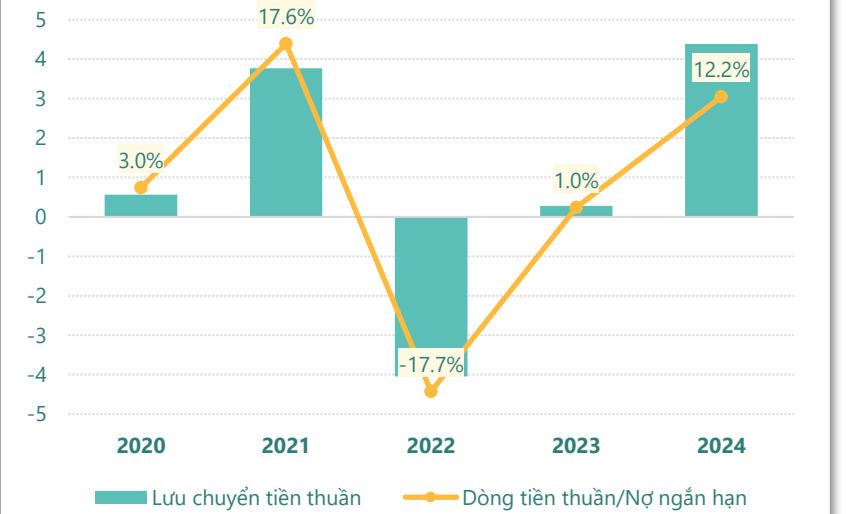
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	44.5	42.9	3.7%	145	140	3.3%
Giá vốn hàng bán	38.1	36.8	3.4%	128	118	7.8%
Lợi nhuận gộp	6.44	6.17	4.4%	17.0	21.6	-21.3%
Doanh thu HĐTC	0.56	0.70	-19.8%	1.87	1.60	17.2%
Chi phí TC	0.43	0.28	54.9%	1.03	0.81	27.0%
Chi phí lãi vay	0.43	0.16	171%	1.02	0.48	112%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.26	3.82	11.4%	12.1	10.7	13.0%
Chi phí QLDN	1.21	1.47	-17.8%	4.31	4.54	-4.9%
LN thuần từ HĐKD	1.10	1.30	-15.2%	1.48	7.20	-79.4%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.01	0.00	5131%
LN trước thuế	1.10	1.30	-15.2%	1.50	7.20	-79.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.88	1.07	-17.5%	1.20	5.76	-79.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.88	1.07	-17.5%	1.20	5.76	-79.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.2	9.40	-4.07	-1.96	-9.93	-1.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.72	-8.19	5.59	-4.88	0.10	4.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.34	-6.96	2.09	2.63	11.5	-3.87
Tiền đầu kỳ	0.86	8.00	2.25	5.85	1.64	3.28
Lưu chuyển tiền thuần	7.14	-5.75	3.61	-4.21	1.64	-0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.00	2.25	5.85	1.64	3.28	2.60

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	132	117	13.6%
Tài sản ngắn hạn	111	96.3	15.2%
Tiền và tương đương tiền	2.60	5.85	-55.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	31.5	-11.1%
Phải thu ngắn hạn	12.1	12.8	-6.1%
Hàng tồn kho	65.5	44.9	45.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	1.24	125%
Tài sản dài hạn	21.5	20.3	5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.8	19.6	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.51	0.63	139%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.8	36.2	54.3%
Nợ ngắn hạn	55.6	36.0	54.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	27.4	54.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.15	4.94	85.2%
Nợ dài hạn	0.23	0.18	24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.6	80.4	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	76.6	80.4	-4.8%
Vốn điều lệ	67.5	67.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

